

Phụ lục số II
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không
Năm báo cáo: Năm 2019

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát:

- **Tên giao dịch:** Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không
- **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:** 0100107934, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 03/5/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.
- **Vốn điều lệ:** 25.927.400.000 đồng (Hai mươi lăm tỷ, chín trăm hai bảy triệu, bốn trăm ngàn đồng Việt Nam).
- **Vốn đầu tư của chủ sở hữu:** 25.927.400.000 đồng (Hai mươi lăm tỷ, chín trăm hai bảy triệu, bốn trăm ngàn đồng Việt Nam).
- **Địa chỉ:** 414 Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội.
- **Số điện thoại:** 04 38 271 351
- **Số fax:** 04 38 271925
- **Website:** airimex.vn
- **Mã cổ phiếu:** ARM
- **Quá trình hình thành và phát triển:**

Công ty XNK Hàng không (Airimex) được thành lập theo Quyết định số 197/TCHK ngày 21 tháng 03 năm 1989 của Tổng cục HKDD VN, trụ sở của Công ty tại 414 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội.

Năm 2005 Bộ Giao thông vận tải ra quyết định chuyển Công ty XNK HK, đơn vị thành viên của TCT HKVN thành Công ty cổ phần (Quyết định số 3892/QĐ-BGTVT ngày 17/10/2005).

Ngày 18/05/2006 Công ty CP XNK HK đã chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần; Vốn điều lệ Công ty: 20 tỷ đồng.

Tháng 4/2009 vốn điều lệ của Công ty tăng lên là: 25.927.400.000 đồng.
Căn cứ theo quyết định số 617/QĐ-SGDHN ngày 31/08/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà nội về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không.

Căn cứ Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu số 92/GCN-SGDHN ngày 06/10/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Hà nội về việc chứng nhận Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không có mã chứng khoán ARM được niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà nội kể từ ngày 31/08/2010.

Hội đồng quản trị Công ty hiện nay gồm 5 thành viên. Ban kiểm soát Công ty gồm 3 thành viên. Trong đó:

Ông Đào Khắc Hậu giữ chức Chủ tịch HĐQT Công ty;



Ông Nguyễn Quốc Trường giữ chức Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc điều hành Công ty;

Bà Đỗ Thu Hằng giữ chức Trưởng Ban kiểm soát Công ty.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư, và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá và;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh các thiết bị điện, thiết bị giàn khoan,...

- Địa bàn kinh doanh:

- Thành Phố Hà Nội;
- Thành Phố Hồ Chí Minh;

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

- Mô hình quản trị:

Công ty hoạt động theo loại hình Công ty Cổ phần. Bao gồm:

- * Hội đồng Quản trị;
- * Ban Kiểm soát;
- * Ban Tổng Giám đốc điều hành;
- * Các phòng: Phòng Tài chính - Kế toán, Phòng Kế hoạch - Hành chính, Phòng Xuất nhập khẩu 2, Phòng Xuất nhập khẩu 3, Phòng vé máy bay, Chi nhánh phía Nam.

- Cơ cấu bộ máy quản lý:

- * **Hội đồng Quản trị:** Gồm 5 thành viên.
- * **Ban Kiểm soát:** Gồm 3 thành viên.
- * **Ban Tổng Giám đốc điều hành:** Gồm 03 thành viên

- Công ty liên quan:

- + Tên công ty: Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP
- + Địa chỉ: số 200 Nguyễn Sơn - Bồ Đề - Long Biên - Hà Nội
- + Lĩnh vực sản xuất kinh doanh: Vận chuyển Hàng không, giữ chỗ hàng không, hoạt động hàng không chung, bảo dưỡng tàu bay và các phụ tùng thiết bị hàng không, cung ứng dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không khác.....

+ Vốn điều lệ thực góp: 10.710.000.000 VNĐ (Mười tỷ, bảy trăm mười triệu đồng chẵn), chiếm 41,31%.

4. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- + Không ngừng phát triển hoạt động SXKD, tối đa hóa lợi nhuận cho các cổ đông, cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập cho người lao động, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với nhà nước và xã hội, nâng cao giá trị thương hiệu và hình ảnh của Công ty trước cộng đồng;

+ Kinh doanh có hiệu quả, bảo đảm tình hình tài chính an toàn, lành mạnh; Kiểm soát tốt chi phí và công nợ; Đảm bảo sự tăng trưởng bền vững, gắn chặt hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty với quyền lợi của người lao động và cổ đông;

+ Triển khai đúng tiến độ các Dự án, Hợp đồng;

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

+ Đẩy mạnh sắp xếp tại doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD. Trong năm 2019 thực hiện tái cấu trúc Công ty theo hướng đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, tinh gọn các phòng chức năng tham mưu. Từng bước xem xét thận trọng để chuyển đổi lại mô hình của các phòng nghiệp vụ cho phù hợp với giai đoạn hiện nay. Mở rộng thị trường ủy thác, giao nhận, nghiên cứu phát triển những sản phẩm mới trong lĩnh vực này;

+ Chú trọng công tác đào tạo, quy hoạch cán bộ cho năm 2019, nhất là các cán bộ trẻ có năng lực, trình độ; Bố trí đủ cán bộ theo mô hình tổ chức, luân chuyển cán bộ, lao động nhằm phát huy năng lực và nâng cao hiệu quả, chất lượng làm việc của mỗi lao động;

+ Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát và xử lý nhanh, hiệu quả những vướng mắc phát sinh, nâng cao năng suất, chất lượng; Tăng cường công tác quản trị, đặc biệt là quản trị tài chính để minh bạch và khách quan mọi hoạt động của Công ty, đáp ứng với yêu cầu của Công ty niêm yết;

+ Xây dựng văn hóa Công ty, nâng cao trình độ ngoại ngữ và kỹ năng làm việc của cán bộ nhân viên;

+ Phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật; Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ và thực hiện các giải pháp tăng năng suất lao động, giảm chi phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh;

+ Sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các qui định, quy chế của Công ty;

+ Đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần của người lao động ngày càng được cải thiện và cổ tức chi trả cổ đông;

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

Công ty luôn gắn liền sự phát triển của Công ty với sự phát triển, đảm bảo thân thiện với môi trường sạch đẹp và sự an toàn cho cộng đồng;

Trong quá trình kinh doanh, Công ty hạn chế tối đa các ảnh hưởng đến môi trường và cộng đồng; đặc biệt là cung cấp vật tư, phụ tùng máy bay đảm bảo an toàn cho những chuyến bay, tạo niềm tin và sự tin tưởng cho hành khách;

5. Các rủi ro:

+ Rủi ro về tỷ giá, lạm phát: Công ty hoạt động chính là nhập khẩu nên việc biến động bất thường về tỷ giá sẽ ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh;

+ Rủi ro về thị trường: Hoạt động kinh doanh đang phải cạnh tranh khốc liệt, việc tìm kiếm và mở rộng thị trường tiềm năng rất khó khăn;

+ Rủi ro khác: Chính sách pháp luật của Nhà nước thường xuyên thay đổi, chồng chéo cũng tạo áp lực cho Công ty về việc thực hiện kịp thời, đúng các nghĩa vụ với nhà nước;....

II. Tình hình hoạt động trong năm 2019:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

ĐVT: 1.000đ

ST T	Chỉ tiêu	TH Năm 2018	KH Năm 2019	TH năm 2019		
				Số tiền	% so với TH Năm 2018	% so với KH Năm 2019
1	Tài sản ngắn hạn	96.875.532	108.480.939	143.964.624	148.61%	132.71%
2	Tài sản dài hạn	17.947.782	12.842.844	16.737.494	93.26%	130.33%
3	Nợ phải trả	74.679.509	79.426.453	118.936.139	159.26%	149.74%
4	Nguồn vốn chủ sở hữu	40.143.805	41.897.330	41.765.979	104.04%	99.69%
5	Tổng doanh thu	181.877.830	233.729.000	291.542.495	160.30%	124.74%
6	Tổng Lợi nhuận trước thuế	8.567.627	9.583.100	9.608.248	112.15%	100.26%
7	Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.822.024	7.635.064	7.489.856	109.79%	98.10%
8	Thu nhập bình quân (người/năm)	157.650	165.537	165.537	105.00%	100.00%
9	Mức chia cổ tức (%)	20%VĐL	20%VĐL	20%VĐL	100.00%	100.00%

Giải trình một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính:

- Sử dụng linh hoạt, hiệu quả nguồn vốn hiện có cho hoạt động SXKD, hạn chế lượng hàng hóa tồn kho, quản lý tốt công nợ, đẩy nhanh tốc độ quay vòng vốn;
- Bảo toàn vốn kinh doanh, đảm bảo cổ tức chi trả cổ đông;

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

(1) Ông Nguyễn Quốc Trường: Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc điều hành.
Số lượng cổ phần nắm giữ cá nhân: 0 cổ phần.

(2) Ông Phạm Hồng Quang: Phó Tổng Giám đốc Công ty. Số lượng cổ phần nắm giữ: 0 Cổ phần.

(3) Ông Trần Trung Dũng: Phó Tổng Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc chi nhánh. Số lượng cổ phần nắm giữ: 535 Cổ phần, tỷ lệ: 0,0002%.

(4) Ông Dương Quang Trung: Kế toán trưởng công ty. Số lượng cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần.

- Những thay đổi trong ban điều hành:

+ Thay đổi thành viên HĐQT:

Ông Nguyễn Tuấn Anh – UV HĐQT: Miễn nhiệm ngày 01/01/2019

Ông Đỗ Khắc Thanh – UV HĐQT: Bổ nhiệm ngày 25/4/2019

- + Thay đổi Ban giám đốc: Không thay đổi
- + Thay đổi thành viên Ban kiểm soát: Không thay đổi
- + Ông Hồ Xuân Tam – KSV: Miễn nhiệm ngày 25/4/2019
Ông Nguyễn Tiến Dũng – KSV: Bổ nhiệm ngày 25/4/2019
- + Thay đổi Kế toán trưởng: Không thay đổi

- Số lượng cán bộ, nhân viên.

Số lượng cán bộ, nhân viên bình quân: 123 người/năm.

Cơ cấu chất lượng lao động trong Công ty như sau:

- + Lao động có trình độ trên đại học chiếm 6,5%;
- + Lao động có trình độ đại học chiếm 74,8%;
- + Lao động có trình độ cao đẳng, trung cấp chiếm 18,7%;

100% lao động trong Công ty được ký kết hợp đồng lao động. Công ty tuân thủ các quy định của Bộ Luật lao động và các quy định về chế độ, chính sách với người lao động;

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- a) **Các khoản đầu tư lớn:** Trong năm 2019 Công ty thực hiện đầu tư mở rộng nhà để xe 3 tầng trị giá 912 triệu đồng.
- b) **Các công ty con, công ty liên kết:** Công ty không có Công ty con, công ty liên kết.

4. Tình hình tài chính

- a) **Tình hình tài chính**

ĐVT: 1.000đ

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng (giảm)
Tổng giá trị tài sản	114.823.314	160.702.118	39,96
Doanh thu thuần	181.426.710	290.381.410	60,05
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	8.584.920	9.676.637	12,72
Lợi nhuận khác	-17.292	-68.389	295,50
Lợi nhuận trước thuế	8.567.627	9.608.248	12,15
Lợi nhuận sau thuế	6.822.024	7.489.856	9,79
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	20%/VLĐ	20%/VLĐ	0

– Các chỉ tiêu khác: Không

- b) **Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu**

Các chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
I. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn:	1,41 lần	1,23 lần	

TSLĐ/Nợ ngắn hạn			
+ Hệ số thanh toán nhanh:	1,28 lần	1,08 lần	
<u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u>			
Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	65,04%	74,01%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	186,03%	284,77%	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:	13,71 lần	18,25 lần	
<u>Giá vốn hàng bán</u>			
Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,58 lần	2,11 lần	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	3,76%	2,58%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH	16,99%	18,29%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	5,94%	5,44%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	4,73%	3,33%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 2.592.740 Cổ phần.
- Mệnh giá cổ phần: 10.000đ/ Cổ phần.
- Loại cổ phần: Cổ phiếu phổ thông.
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 2.592.740 Cổ phần.
- Số lượng cổ phần bị hạn chế: Không.
- Chứng khoán giao dịch tại nước ngoài: Không.

b) Cơ cấu cổ đông:

* *Cổ đông sáng lập*, bao gồm:

- Tổng công ty Hàng không Việt Nam đang nắm giữ 1.071.000 cổ phần,
Địa chỉ: 200 Nguyễn Sơn, Long Biên, Hà Nội.
- Trần Trung Dũng đang nắm giữ 535 cổ phần,
Địa chỉ: 50/3 Đường Tân Quý - Quận Tân Phú – TPHCM.
- Phạm Hồng Quang nắm giữ 0 cổ phần,
Địa chỉ: 46 Nam Ngự - Hà Nội.

** Theo tiêu chí cổ đông lớn, cổ đông nhỏ:*

- Cổ đông lớn (nắm giữ $\geq 5\%$ tổng cổ phần): 03 cổ đông:

+ Tổng công ty HKVN tổng số cổ phần nắm giữ: 1.071.000 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 41,31%;

+ Đào Khắc Hậu: tổng số cổ phần nắm giữ 648.149 cổ phần, chiếm tỷ lệ 25,00%.

+Đào Anh Hùng: tổng số cổ phần nắm giữ 260.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 10,02%.

- Cổ đông nhỏ (nắm giữ $< 5\%$ tổng cổ phần): 131 Cổ đông tổng số cổ phần nắm giữ: 613.591 cổ phần, chiếm tỷ lệ 23,67%.

** Theo tiêu chí cổ đông tổ chức, cổ đông cá nhân:*

- Cổ đông tổ chức: 3 cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 1.071.190 cổ phần, chiếm tỷ lệ 41,31%.

- Cổ đông cá nhân: 131 cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 1.521.550 cổ phần, chiếm tỷ lệ 58,69%.

** Theo tiêu chí cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài:*

- Cổ đông trong nước: 130 Cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 2.591.620 cổ phần, chiếm tỷ lệ 99,97%.

- Cổ đông nước ngoài: 04 cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 1.120 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,043%.

** Theo tiêu chí cổ đông nhà nước và cổ đông khác:*

- Cổ đông nhà nước: 01 Cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ 1.071.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 41,31%.

- Cổ đông khác: 133 Cổ đông, tổng số cổ phần nắm giữ: 1.521.740 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 58,69%.

c) **Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu năm 2019:** Không.

d) **Giao dịch cổ phiếu quỹ:** Công ty không có Cổ phiếu quỹ.

e) **Các chứng khoán khác:** Không

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Công ty không sản xuất.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Không

6.2. Tiêu thụ năng lượng

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Công ty chỉ sử dụng xăng, dầu chạy xe ô tô, máy phát điện (khi mất điện).

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này: Không

6.3. Tiêu thụ nước

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Công ty sử dụng nước của Công ty cổ phần nước sạch số 2 Hà Nội, lượng nước sử dụng khoảng 415m³/tháng.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Không

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động: Công ty hiện có 123 lao động, lương bình quân 165,5 triệu/người/năm

c) Hoạt động đào tạo người lao động: Công ty tổ chức đào tạo tập trung hoặc gửi cán bộ, nhân viên đi đào tạo nâng cao trình độ và cập nhật kiến thức mới như: đào tạo quản lý kho, quản lý giao nhận vận tải quốc tế, nghiệp vụ đặt chỗ máy bay, khai hàng nguy hiểm, nghiệp vụ xuất nhập khẩu, đào tạo lập kế hoạch đào tạo tập huấn PCCC, tập huấn thuế, tiếng anh.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng: Công ty tổ chức các buổi thăm hỏi các gia đình chính sách nhân dịp 27/7, Tết Nguyên đán, dâng hương nghĩa trang liệt sỹ,....

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019:

- Tổng doanh thu thực hiện 291,542 tỷ VND (đạt 124,74 % kế hoạch);

- Tổng lợi nhuận trước thuế là 9,608 tỷ VND (tỷ lệ 37,06 % trên vốn điều lệ), đạt 100,26% kế hoạch SXKD 2019 ĐHCĐ thông qua. Lợi nhuận sau thuế 7,489 tỷ VND, tỷ lệ 28,89% trên vốn điều lệ;

Đánh giá các mặt hoạt động kinh doanh năm 2019: Năm 2019 tất cả các mảng kinh doanh của công ty đều đạt và vượt kế hoạch đề ra, cụ thể:

+ Doanh thu bán hàng đạt 190,898 tỷ đồng bằng 136,36% KH;

+ Doanh thu ủy thác đạt 43,327 tỷ đồng bằng 107,22% KH;

+ Doanh thu vận chuyển đạt 41,333 tỷ đồng bằng 101,12% KH;

- + Doanh thu bán vé máy bay bằng 2,811 tỷ bằng 100,07%KH;
- + Doanh thu tài chính và doanh thu khác bằng 1,153 tỷ đồng bằng 576,50%KH;
- + Doanh thu cho thuê văn phòng đạt 11,994 tỷ đồng bằng 127,12% KH.

- Về nguồn nhân lực và chăm lo đến thu nhập của người lao động:

+ Công ty đã tích cực trong việc đào tạo đội ngũ kế cận, đào tạo nâng cao trình độ CBNV tăng năng suất lao động. Lao động bình quân trong năm 2019 đã thực hiện theo kết quả đề án QTNS và kế hoạch về lao động được ĐHĐCĐ thông qua, đảm bảo hiệu quả công việc.

+ Về quỹ lương năm 2019 Công ty đạt 20,361 tỷ, bằng 100% KH ĐHĐCĐ đảm bảo tuân thủ nguyên tắc tiền lương được hưởng phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công ty.

- Về quyền lợi của Cổ đông:

Năm 2019, Công ty dự kiến chi trả cổ tức cho các cổ đông là 20%/ VDL bằng 100% so với kế hoạch.

2. Tình hình tài chính năm 2019:

a) Tình hình tài sản

Tổng tài sản tại 31/12/2019 tăng 45,878 tỷ tương đương tăng 39,96% so với cùng kỳ năm 2018, nguyên nhân là do khoản mục tiền và tương đương tiền tăng 15,595 tỷ đồng, các khoản phải thu ngắn hạn tăng 24,426 tỷ, hàng tồn kho tăng 7,063 tỷ, tài sản dài hạn giảm 1,282 tỷ.

b) Tình hình nợ phải trả:

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.

+ Nợ phải trả của Công ty tại thời điểm cuối năm tài chính 2019 tăng 44,256 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2018, chủ yếu do tăng khoản vay và nợ ngắn hạn 30,676 tỷ, người mua trả tiền trước 12,177 tỷ, vốn chủ sở hữu tăng 1,622 tỷ,

+ Biến động lớn về các khoản nợ: Không có;

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay.

Các khoản nợ phải trả xấu: Không có.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Công ty ổn định tổ chức, cán bộ; rà soát, sắp xếp lại lao động hiện có, tăng cường công tác đào tạo nhằm nâng cao chất lượng lao động đáp ứng nhu cầu kinh doanh.

- Năm 2019 Công ty đã thực hiện rà soát lại toàn bộ hệ thống văn bản, quy định, quy chế, quy trình,... đang áp dụng trong Công ty. Những bất cập sẽ được khắc phục một cách đồng bộ trong năm 2020:

+ Về thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong công ty: Hiệu lực quản lý, điều hành và chất lượng lao động tại đơn vị được nâng cao; sử dụng và phát huy tối đa

năng lực của từng cán bộ, nhân viên. Có sự phối kết hợp, trao đổi về nghiệp vụ và dữ liệu thông tin thường xuyên giữa các phòng, Chi nhánh trong Công ty.

+ Về quy chế, quy định: Rà soát bổ sung, sửa đổi các quy chế quy định cho phù hợp với thực tế, đúng quy định để nâng cao hiệu quả công tác quản lý, điều hành góp phần thúc đẩy hoạt động kinh doanh của Công ty.

+ Về lao động: Ổn định lực lượng lao động. Kiểm soát số lượng lao động theo kế hoạch được thông qua, sử dụng lao động hiệu quả, tiết kiệm, chất lượng lao động được nâng cao do đó năng suất lao động tăng, nhất là năng suất lao động mảng kinh doanh XNK uỷ thác, giao nhận vận chuyển.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

4.1. Chiến lược về đầu tư: Công ty chú trọng đưa ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác điều hành để giảm hao phí và tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả kinh doanh; Đồng thời phải tăng cường đầu tư nâng cao chất lượng phục vụ hoạt động kinh doanh cho thuê văn phòng;

4.2. Chiến lược phát triển về ngành nghề kinh doanh, về sản phẩm hàng hóa và dịch vụ, về khả năng và quan hệ cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho Tổng công ty:

+ Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ XNK uỷ thác: Tập trung nâng cao chất lượng dịch vụ, tính chuyên nghiệp trong việc thực hiện các hợp đồng XNK uỷ thác cho các đơn vị, chủ yếu trong Tổng công ty HKVN; Duy trì khách hàng truyền thống đồng thời chủ động xúc tiến thị trường để thực hiện các dịch vụ XNK uỷ thác cho các hãng Hàng không khác; Đàm phán với VNA để có mức giá dịch vụ uỷ thác tốt nhất, đảm bảo tăng trưởng về doanh thu, lợi nhuận từ mảng kinh doanh cốt lõi này.

+ Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ giao nhận, vận tải (logistics): Là lĩnh vực kinh doanh có tiềm năng mà Công ty đã có kinh nghiệm. Một mặt, Công ty chuẩn bị tốt mọi nguồn lực để duy trì, nâng cao chất lượng dịch vụ, thực hiện tốt dịch vụ giao nhận thiết bị, phụ tùng máy bay gửi đi nước ngoài sửa chữa cho Tổng công ty HKVN. Đồng thời, Công ty sẽ bám sát tình hình thị trường, khách hàng, đặc biệt là thị trường Hàng không, các đơn vị đã và sẽ thành lập trong TCT HKVN, tận dụng mọi cơ hội, kết hợp với lợi thế về quan hệ, uy tín sẵn có và kinh nghiệm nhiều năm của Công ty để từng bước phát triển lĩnh vực kinh doanh này.

+ Lĩnh vực kinh doanh bán hàng: Công ty xác định mảng kinh doanh bán hàng trong và ngoài ngành Hàng không là lĩnh vực có nhiều tiềm năng, đặc biệt là việc kinh doanh bán hàng cho các đơn vị trong ngành Hàng không đã và sẽ góp phần quan trọng vào sự phát triển của Công ty trong tương lai. Ngoài việc củng cố thị trường trong ngành Hàng không, thị trường truyền thống, Công ty sẽ phát triển kinh doanh ra các lĩnh vực khác của nền kinh tế như giao thông vận tải, thủy điện...; tận dụng mọi cơ hội có được để mở rộng thị trường; Tiếp tục nghiên cứu thị trường và khách hàng với định hướng xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam ra nước ngoài.

+ Lĩnh vực kinh doanh cho thuê văn phòng: Đây là lĩnh vực kinh doanh Công ty đã có kinh nghiệm. Công ty sẽ tận dụng cơ hội và tìm giải pháp để khai thác thật tốt và có hiệu quả nguồn tài sản cố định của Công ty; Bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên cơ sở vật chất, thiết bị, nâng cao chất lượng dịch vụ; tích cực tìm kiếm khách hàng thuê các phần diện tích còn trống; tiến hành cải tạo, sửa chữa khu vực đã xuống cấp, hư hỏng; hoàn thiện quy định quản lý toà nhà; đầu tư trang thiết bị, mở rộng khu vực để phương tiện, văn phòng, kho, nâng cao chất lượng dịch vụ;

+ Lĩnh vực kinh doanh bán vé máy bay: Công ty là đại lý bán vé máy bay cho hãng HKQG VN - Vietnam Airlines và một số hãng Hàng không khác. Cùng với sự phát triển du lịch trong nước và Quốc tế, đại lý bán vé máy bay Airimex sẽ tích cực mở rộng thị trường và khách hàng; làm tốt công tác đặt vé giữ chỗ, phục vụ khách hàng chu đáo thuận tiện để tăng doanh số, hoa hồng và chiết khấu; phấn đấu trở thành một trong những đại lý bán vé máy bay lớn của Vietnam Airlines. Trong năm 2019 công ty đã triển khai bán vé qua website trực tuyến và hướng tới sử dụng có hiệu quả kênh bán hàng mới này;

- Phấn đấu để Công ty trở thành nhà phân phối, đại diện bán hàng của các hãng SX lớn trên thế giới trong thời gian tới và có giải pháp hiệu quả để duy trì, gia hạn hợp đồng Đại lý/Nhà phân phối đối với những nhà cung ứng, sản xuất mà Công ty đã có quan hệ hợp đồng.

- Tập trung phát triển nguồn nhân lực, tăng cường đào tạo lại và tạo cơ chế trong kinh doanh. Đặc biệt chú ý xây dựng đội ngũ cán bộ kế cận, chuyên viên chủ chốt, có phẩm chất, năng lực và gắn bó với đơn vị. Đây chính là nền tảng quan trọng nhất để Công ty phát triển bền vững trong tương lai;

- Áp dụng các hình thức khác nhau để huy động vốn có hiệu quả phục vụ cho kinh doanh. Có các giải pháp quyết liệt để thu hồi công nợ, giảm nợ lâu ngày. Có giải pháp tài chính thích hợp; linh hoạt vận dụng một cách có hiệu quả mọi nguồn tiền trong lưu thông để đưa vào kinh doanh;

- Tiếp tục chính sách tiết kiệm và có giải pháp tiết kiệm trong từng hạng mục chi phí trên cơ sở các quy định cụ thể;

- Tiếp tục hoàn thiện công tác quản trị toàn doanh nghiệp, quản trị từng đơn vị trong Công ty; có phương án để quản trị đối với từng hợp đồng để hạn chế rủi ro, nâng cao trách nhiệm của người lao động trên từng vị trí công tác của mình với mục tiêu là làm đúng quy định và nâng cao hiệu quả trong kinh doanh;

- Thực hiện nghiêm túc các quy định của UBCK Nhà nước và Sở GDCK Hà Nội đối với Công ty niêm yết;

- Rà soát và hoàn thiện lại hệ thống văn bản áp dụng trong Công ty như quy chế khoán, phương án kinh doanh, quy định về quyền hạn và trách nhiệm của từng bộ phận, từng cá nhân trong các hợp đồng kinh tế nhất là các hợp đồng lớn trong đó có điều khoản về thuế, quy định về giao kế hoạch cũng như có cơ chế trong việc thực hiện kế hoạch kinh doanh hàng năm đối với các đơn vị trong Công ty, nâng cao chất lượng, hiệu quả của hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015; Tiếp tục áp dụng đề án quản trị nhân sự vào đánh giá hiệu quả lao động, trả lương công bằng cho người lao động nhằm kích thích người lao động làm việc hiệu quả hơn;

- Xây dựng văn hóa doanh nghiệp: đoàn kết - hợp tác - phát triển. Giữ nghiêm kỷ luật. Chăm lo xây dựng, củng cố truyền thống đoàn kết trong Công ty, quy tụ và phát huy khả năng của từng thành viên trong Công ty. Đảm bảo việc làm, đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động trong doanh nghiệp, trên cơ sở đó tăng cường hiệu quả đầu tư cho các Cổ đông.

4.3. Chiến lược về vốn:

- Sử dụng linh hoạt, hiệu quả nguồn vốn hiện có cho hoạt động SXKD, hạn chế lượng hàng hóa tồn kho, quản lý tốt công nợ, đẩy nhanh tốc độ quay vòng vốn;

- Trước mắt, trong bối cảnh kinh tế chưa phục hồi, chưa xác định được chiến lược phát triển hoạt động kinh doanh của Công ty (mở rộng quy mô, lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh), giữ nguyên quy mô vốn điều lệ như hiện tại. Căn cứ tình hình hoạt động kinh doanh của công ty ở các thời điểm cụ thể, trường hợp cần thiết phải huy động bổ sung vốn điều lệ phục vụ các mục tiêu phát triển, Công ty sẽ có phương án cụ thể, phù hợp báo cáo ĐHCĐ thông qua theo quy định.

4.4. Chiến lược phát triển nguồn nhân lực:

- Tổ chức bộ máy quản trị gọn nhẹ linh hoạt, phân định chức năng, nhiệm vụ rõ ràng, cơ chế phối hợp hành động hợp lý, đội ngũ cán bộ có năng lực và tinh thần trách nhiệm cao;

- Phát triển nguồn nhân lực thông qua việc tuyển mới, đào tạo nâng cao chất lượng của nguồn nhân lực. Sắp xếp, điều chuyển lao động giữa các phòng nhằm phát huy tốt nhất năng lực sở trường của người lao động, phát huy tính độc lập, sáng tạo của người lao động;

- Tăng cường công tác Đào tạo và Phát triển: Căn cứ vào tình hình và nhu cầu SXKD từng năm tổ chức các lớp học nâng cao trình độ ngoại ngữ, nâng cao kỹ năng quản lý, kỹ năng đàm phán, kỹ năng bán hàng để tăng cường hiệu quả và chất lượng công việc.

- Cải tiến chế độ tiền lương, phân phối thu nhập, đánh giá chất lượng công việc để thực hiện chính sách động viên, khuyến khích người lao động tích cực đóng góp vào hiệu quả của doanh nghiệp;

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không. Kiểm toán độc lập chấp thuận toàn phần Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...): Công ty sử dụng tiết kiệm các chỉ tiêu liên quan đến môi trường như điện, nước, năng lượng, không xả thải ra môi trường,...

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: quan tâm đến đời sống người lao động, đảm bảo mức lương bình quân là 165,537 triệu/người/tháng, trang bị trang phục theo quy định, tổ chức học tập, đào tạo nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức,...

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: quan tâm đến các gia đình có công trong các dịp lễ tết, tham gia các hoạt động từ thiện,....

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội:

- Trong năm 2019, kết quả kinh doanh của công ty nhìn chung khả quan do các mảng hoạt động đều đạt và vượt kế hoạch đã đề ra. Tuy nhiên từ cuối năm 2019 đến nay, tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến kinh tế thế giới nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty;

- Trách nhiệm với cộng đồng và xã hội: Hoạt động của công ty đang dần hướng tới sự phát triển bền vững và thể hiện trách nhiệm tới cộng đồng và xã hội. Airimex luôn quan tâm đảm bảo đời sống cán bộ công nhân viên luôn được nâng cao cả về vật chất và tinh thần, xây dựng môi trường làm việc năng động, trẻ trung và có nhiều cơ hội phát triển.

- Bảo vệ môi trường: Airimex đã có các giải pháp bảo vệ môi trường bằng nhiều hình thức khác nhau, đặc biệt trong hoạt động kinh doanh, Airimex có nhiều sáng kiến, cải tiến hướng tới phong cách kinh doanh xanh như: hạn chế sử dụng máy in, máy photo, tiết kiệm điện, nước, phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin để tăng năng suất lao động, tiết kiệm nguồn lực như: phần mềm quản lý công văn, lưu trữ điện tử, ứng dụng chữ ký số trong công tác lập, phê duyệt và nộp tiền thuế hải quan 24/7, ...

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty:

- Ban Giám đốc triển khai đúng Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên, Nghị quyết của Hội đồng quản trị trong điều hành hoạt động SXKD của Công ty;

- Ban giám đốc Công ty đã nỗ lực hết mình khắc phục những khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ điều hành các mặt hoạt động của Công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị phối hợp cùng với Ban giám đốc, Ban kiểm soát điều hành Công ty phát triển, tăng trưởng bền vững trong thời gian tới. Thực hiện tốt các mục tiêu, nhiệm vụ được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

- (1) Ông Đào Khắc Hậu: Chủ tịch HĐQT Công ty;

+ Là Chủ tịch HĐQT chuyên trách;

+ Sở hữu cá nhân: 648.149 Cổ phần chiếm tỷ lệ 25%;

- (2) Ông Nguyễn Quốc Trường: Thành viên HĐQT Công ty;

+ Là cán bộ của Tổng công ty Hàng không Việt Nam kiêm thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần XNK Hàng không;

+ Là thành viên trực tiếp điều hành;

+ Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần;

- (3) Ông Nguyễn Duy Việt: Thành viên HĐQT Công ty;

+ Là cán bộ của Tổng công ty Hàng không Việt Nam kiêm thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần XNK Hàng không;

+ Là thành viên không trực tiếp điều hành;

+ Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần.

- (4) Ông Nguyễn Tuấn Anh: Thành viên HĐQT độc lập – Miễn nhiệm ngày 01/01/2019;

+ Là thành viên không trực tiếp điều hành;

+ Sở hữu cá nhân: 100 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,0039%;

+ Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết: 100 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,0039%.

- (5) Ông Đỗ Khắc Thanh: Thành viên HĐQT độc lập – Bổ nhiệm ngày 25/4/2019;

+ Là thành viên không trực tiếp điều hành;

+ Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần;

- (6) Ông Hoàng Việt Dũng: Thành viên HĐQT độc lập;

+ Là thành viên không trực tiếp điều hành;

+ Sở hữu cá nhân: 66.055 Cổ phần.

+ Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết: 66.055 Cổ phần, chiếm tỷ lệ 2,55%.

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Công ty không có.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

** Hoạt động của HĐQT: Giám sát hoạt động của Ban Giám đốc thông qua:*

Hội đồng quản trị Công ty đã thực hiện nhiệm vụ giám sát hoạt động của Ban giám đốc thông qua:

+ HĐQT nhất trí thông qua kết quả SXKD năm 2018 và kế hoạch SXKD năm 2019.

+ Phê duyệt các nội dung trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 của Công ty.

+ Ban Tổng Giám đốc trình HĐQT chủ trương tham gia đấu thầu cung cấp hàng hoá dịch vụ.

+ Thực hiện chi trả cổ tức 2018.

+ HĐQT phối hợp cùng Ban kiểm soát tổ chức hoạt động kiểm tra giám sát đối với hoạt động kinh doanh và công tác quản lý của Công ty.

+HĐQT chỉ đạo, giám sát và hỗ trợ việc thực thi các Nghị quyết, Quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT.

** Số lượng các cuộc họp của HĐQT trong năm 2019:*

Trong năm 2019, HĐQT triển khai 4 cuộc họp, 6 lần lấy ý kiến các thành viên, tất cả 05 thành viên HĐQT tham gia đầy đủ.

** Kết quả các cuộc họp HĐQT năm 2019:*

Sau 4 cuộc họp, 6 lần xin ý kiến các thành viên HĐQT, Hội đồng Quản trị Công ty đã đưa ra 11 Nghị quyết, cụ thể:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	51/2019/NQ-HĐQT-XNK	09/01/2019	Phê duyệt chủ trương tham gia đấu thầu gói thầu “Cung cấp 05 xe cứu hỏa chuyên dùng phục vụ khẩn nguy cứu nạn và cứu hỏa sân bay” cho các chi nhánh Cảng HK trực thuộc Tổng công ty Cảng HKVN.
2	222/2019/NQ-HĐQT-	23/01/2019	Phê duyệt chủ trương tham gia đấu thầu

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
	XNK		gói thầu “Cung cấp 07 xe thang hành khách tự hành” cho các cảng HK trực thuộc Tổng công ty Cảng HKVN.
3	737/2019/NQ-HĐQT-XNK	13/03/2019	Chốt danh sách cổ đông tham dự ĐHĐCĐTN năm 2019.
4	858/2019/NQ-HĐQT-XNK	22/03/2019	Thông qua các nội dung ĐHĐCĐTN năm 2019.
5	14/2019/NQ-ĐHĐCĐ-XNK	25/04/2019	Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2019.
6	1483/2019/NQ-HĐQT-XNK	20/05/2019	Triển khai một số nội dung Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2019
7	2252/2019/NQ-HĐQT-XNK	02/08/2019	Bán thanh lý máy phát điện
8	2288/2019/NQ-HĐQT-XNK	06/08/2019	Tình hình thực hiện kế hoạch SXKD 6 tháng đầu năm và giải pháp thực hiện kế hoạch trong thời gian tới
9	2334/2019/NQ-HĐQT-XNK	12/8/2019	Phê duyệt chủ trương tham gia đấu thầu gói thầu “cung cấp 4 xe thang hành khách tự hành” cho TCT Cảng HK Việt Nam.
10	2765/2019/NQ-HĐQT-XNK	20/9/2019	Phê duyệt hồ sơ TKBVTC, dự toán công trình và KH lựa chọn nhà thầu thi công XD công trình: Cải tạo mở rộng nhà để xe 3 tầng
11	3841/2019/NQ-HĐQT-XNK	31/12/2019	Kết quả hoạt động KD năm 2019 và KH KD năm 2020. Phê duyệt quyết toán công trình “cải tạo mở rộng nhà để xe 3 tầng”

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành: Tham gia các phiên họp HĐQT và các lần xin ý kiến:

f) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

Tất cả 05 thành viên HĐQT sau đều có tham gia các chương trình về Quản trị công ty trong năm.

- (1) Ông Đào Khắc Hậu;
- (2) Ông Nguyễn Quốc Trường;

- (3) Ông Nguyễn Duy Việt;
- (4) Ông Hoàng Việt Dũng;
- (5) Ông Đỗ Khắc Thanh;

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

- (1) Bà Đỗ Thu Hằng: Trưởng Ban kiểm soát;
+ Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần,
- (2) Ông Đinh Phúc Lộc: Thành viên BKS;
+ Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần
- (3) Ông Hồ Xuân Tam: Thành viên BKS – Miễn nhiệm ngày 25/4/2019;
+ Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần
- (4) Ông Nguyễn Tiến Dũng: Thành viên BKS – Bỏ nhiệm ngày 25/4/2019;
+ Sở hữu cá nhân: 0 Cổ phần

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát thực hiện các chức năng, nhiệm vụ trong Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty Cổ phần XNK Hàng không đã được Đại hội cổ đông thông qua.

Cụ thể một số hoạt động sau:

- + Giám sát HĐQT và Ban giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty.
- + Giám sát thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2019. Giám sát việc Công ty thực hiện pháp luật NN (Quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty, nghĩa vụ với NSNN và chính sách chế độ đối với người lao động...)
- + Kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý và điều hành hoạt động kinh doanh, trong công tác kế toán, thống kê, lập Báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh của Công ty năm 2019.
- + Đưa ra ý kiến, kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban điều hành Công ty.
- + Hàng quý Ban kiểm soát có họp định kỳ thẩm định Báo cáo tài chính của Công ty và tổ chức một số các cuộc họp bất thường khi cần thiết. Tất cả 03 thành viên Ban kiểm soát tham gia đầy đủ.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban giám đốc và Ban KS

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

*** Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát Năm 2019:**

Chi tiết như sau:

Số	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao (VNĐ)
1	Nguyễn Quốc Trường	Ủy viên HĐQT	44.400.000

Số	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao (VNĐ)
2	Hoàng Việt Dũng	Ủy viên HĐQT	40.800.000
3	Đỗ Khắc Thanh	Ủy viên HĐQT	27.200.000
4	Nguyễn Duy Việt	Ủy viên HĐQT	40.800.000
5	Hồ Xuân Tam	Kiểm soát viên	11.560.000
6	Nguyễn Tiến Dũng	Kiểm soát viên	23.120.000
7	Đinh Phúc Lộc	Kiểm soát viên	34.680.000
	Tổng		222.560.000

Năm 2019, đề nghị mức thù lao hàng tháng cho thành viên HĐQT và BKS: bằng năm 2018.

** Các khoản lợi ích khác (lương, thưởng,...) chưa trừ thuế TN cá nhân:*

Số	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (VNĐ)
1	Đào Khắc Hậu	Chủ tịch HĐQT	925.496.081
2	Nguyễn Quốc Trường	UV HĐQT - Tổng Giám đốc	925.496.081
3	Phạm Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc	372.571.644
4	Trần Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc	374.617.791
5	Đỗ Thu Hằng	Trưởng ban kiểm soát	245.633.615
6	Đinh Phúc Lộc	Kiểm soát viên	293.420.814
7	Dương Quang Trung	Kế toán trưởng	379.959.959
Cộng			3.517.195.985

** Chi đầu tư mua sắm cho HĐQT, BKS, Ban giám đốc năm 2019: không*

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

- (1) Ông Đào Khắc Hậu - Chủ tịch HĐQT: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (2) Ông Nguyễn Quốc Trường – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (3) Ông Phạm Hồng Quang – Phó Tổng Giám đốc Công ty: Bán 1.000 cổ phiếu;
- (4) Ông Trần Trung Dũng – Phó Tổng Giám đốc Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (5) Ông Nguyễn Duy Việt - Thành viên HĐQT độc lập: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (6) Ông Nguyễn Tuấn Anh - Thành viên HĐQT độc lập- Miễn nhiệm ngày 25/4/2019: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (7) Ông Đỗ Khắc Thanh - Thành viên HĐQT độc lập- Bỏ nhiệm ngày 25/4/2019: Bán 500 cổ phiếu;
- (8) Ông Hoàng Việt Dũng - Thành viên HĐQT độc: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;

- (9) Ông Dương Quang Trung - Kế toán trưởng Công ty: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (10) Bà Đỗ Thu Hằng - Trưởng Ban kiểm soát: Bán 2.705 cổ phiếu;
- (11) Ông Đinh Phúc Lộc – Thư ký Công ty kiêm Kiểm soát viên: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (12) Ông Hồ Xuân Tam – Kiểm soát viên – Miễn nhiệm ngày 25/4/2019: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (13) Ông Nguyễn Tiến Dũng – Kiểm soát viên – Bỏ nhiệm ngày 25/4/2019: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh;
- (14) Cổ đông lớn - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam: Không có giao dịch cổ phiếu phát sinh.

c) **Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:** Công ty không phát sinh.

d) **Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:**

Thực hiện đúng theo quy định tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

VI. Báo cáo tài chính:

1. Ý kiến kiểm toán

Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn RSM Việt Nam

- CN Hà Nội.

Ý kiến của Kiểm toán: Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		144.036.914.943	96.875.532.278
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	37.036.720.768	21.440.788.185
1. Tiền	111		37.036.720.768	21.440.788.185
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89.759.496.975	65.333.578.085
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	29.174.075.174	24.836.570.066
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	21.808.220.909	6.515.749.432
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	38.777.200.892	33.981.258.587
IV. Hàng tồn kho	140	4.5	17.146.888.074	10.083.035.866
1. Hàng tồn kho	141		17.146.888.074	10.083.035.866
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		93.809.126	18.130.142
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	72.290.406	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.11	21.518.720	18.130.142
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.665.203.741	17.947.781.714
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.007.384.347	7.897.260.252
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.6	6.791.142.062	7.572.751.291
Nguyên giá	222		17.177.359.133	17.428.324.274
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.386.217.071)	(9.855.572.983)
2. Tài sản cố định vô hình	227		216.242.285	324.508.961
Nguyên giá	228		1.115.380.500	1.115.380.500
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(899.138.215)	(790.871.539)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.7	4.816.135.530	6.095.423.167
Nguyên giá	231		13.105.329.226	13.105.329.226
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(8.289.193.696)	(7.009.906.059)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.841.683.864	3.955.098.295
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	4.841.683.864	3.955.098.295
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		160.702.118.684	114.823.313.992

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		118.936.139.771	74.679.508.735
I. Nợ ngắn hạn	310		117.305.292.021	68.722.475.985
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	14.905.591.233	17.389.495.787
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.10	12.177.264.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	784.083.266	783.245.667
4. Phải trả người lao động	314		5.830.491.028	5.081.420.280
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	75.000.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		96.054.545	420.222.891
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	49.763.156.814	41.222.552.083
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.13	33.568.380.325	2.892.125.257
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	165.945.599
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		180.270.810	692.468.421
II. Nợ dài hạn	330		1.630.847.750	5.957.032.750
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.12	1.630.847.750	5.957.032.750
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.765.978.913	40.143.805.257
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.14	41.765.978.913	40.143.805.257
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.927.400.000	25.927.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25.927.400.000	25.927.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.136.540.000	1.136.540.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.058.800.890	4.058.800.890
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.473.497.115	1.473.497.115
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.169.740.908	7.547.567.252
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.679.884.863	725.543.366
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		7.489.856.045	6.822.023.886
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		160.702.118.684	114.823.313.992

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	290.381.410.222	181.426.709.854
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		290.381.410.222	181.426.709.854
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	248.523.504.224	145.300.490.319
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		41.857.905.998	36.126.219.535
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	959.883.562	249.907.410
7. Chi phí tài chính	22	5.4	3.565.560.937	945.016.572
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.296.429.906	692.967.062
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	7.566.219.062	6.662.804.835
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	22.009.371.854	20.183.385.699
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.676.637.707	8.584.919.839
11. Thu nhập khác	31		201.201.370	201.213.375
12. Chi phí khác	32		269.591.062	218.505.665
13. (Lỗ) khác	40		(68.389.692)	(17.292.290)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.608.248.015	8.567.627.549
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.7	2.118.391.970	1.745.603.663
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.489.856.045	6.822.023.886
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.14.4	2.889	2.631
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70	4.14.4	2.889	2.631

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.7	9.608.248.015	8.567.627.549
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	5.8	3.033.316.456	2.848.054.999
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	03		(165.945.599)	(638.273.229)
- Các khoản dự phòng				
- (Lãi) chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục	04		(299.022.116)	(55.716.698)
tiền tệ có gốc ngoại tệ	05		(98.878.559)	(28.764.175)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	06		3.296.429.906	692.967.062
- Chi phí lãi vay				
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.374.148.103	11.385.895.508
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(18.747.401.341)	15.732.419.103
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(7.063.852.208)	1.066.585.470
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		5.826.863.613	(3.269.453.847)
- (Tăng) chi phí trả trước	12		(958.875.975)	(1.418.321.899)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.296.429.906)	(692.967.062)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.800.518.635)	(1.942.149.572)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.957.681.344	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.210.200.000)	(4.724.556.384)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.918.585.005)	16.137.451.317
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	4.6	(912.509.091)	(5.707.458.510)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TSDH khác	22		116.363.636	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30.871.100	28.764.175
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(765.274.355)	(5.678.694.335)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.13	139.564.543.479	25.398.362.123
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.13	(108.888.288.411)	(40.420.165.674)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.396.463.125)	(3.704.181.625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		25.279.791.943	(18.725.985.176)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		15.595.932.583	(8.267.228.194)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	21.440.788.185	29.701.251.260
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	6.765.119
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.1	37.036.720.768	21.440.788.185

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không, một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1173/QĐ/TCCB/LĐ ngày 30/7/1994 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không theo Quyết định số 3892/QĐ-BGTVT ngày 17/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Tại ngày 18/5/2006, Công ty thực hiện thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 01 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất (lần 07) là vào ngày 03/5/2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 07 ngày 03/5/2017, Công ty có vốn điều lệ là 25.927.400.000 VND, tương đương 2.592.740 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam sở hữu 41,31%.

Ngày 26/10/2016, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là ARM theo Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu số 92/GCN-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 414 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 110 người (tại ngày 01/01/2019 là 108 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tính đến ngày 31/12/2019, Công ty có chi nhánh hoạt động như sau: Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (TP Hà Nội) tại phòng 408, số 49 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh đối với máy móc thiết bị, giá bình quân gia quyền đối với hàng hóa nhập về nhiều lần theo từng hợp đồng và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí chủ yếu sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí sửa chữa văn phòng;

- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải	04 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích lập theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của các bất động sản như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25

3.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.10 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của năm đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

3.10 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.11 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.12 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Thuế môn bài; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.13 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp”. Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ

thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.16 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2019, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức như sau:

▪ Dịch vụ vận chuyển quốc tế	0%
▪ Dịch vụ ủy thác nhập khẩu	10%
▪ Dịch vụ vận chuyển nội địa	10%
▪ Dịch vụ cho thuê nhà	10%
▪ Hàng mây tre đan	5%
▪ Các hàng hóa và dịch vụ khác	10%

Chiết khấu từ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam cho hoạt động bán vé máy bay là thu nhập được miễn thuế GTGT.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, chi phí phải trả, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	351.988.687	64.943.038
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.684.732.081	21.375.845.147
Cộng	37.036.720.768	21.440.788.185

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu từ các bên liên quan	14.821.452.231	15.188.478.396
<i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (VNA)</i>	14.275.359.356	14.063.165.107
<i>Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay (VAECO)</i>	546.092.875	1.125.313.289
Các khoản phải thu bên thứ ba	14.352.622.943	9.648.091.670
<i>Các khách hàng khác</i>	14.352.622.943	9.648.091.670
Cộng	29.174.075.174	24.836.570.066

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trả trước cho các bên liên quan	12.422.000	-
<i>Công ty TNHH Cambodia Angkor Air</i>	12.422.000	-
Trả trước cho bên thứ ba	21.795.798.909	6.515.749.432
<i>Công ty TNHH TM - DV Xuất nhập khẩu An Tâm</i>	10.316.177.400	2.020.600.000
<i>Công ty Cổ phần Thuận Quốc</i>	3.674.280.391	1.641.449.879
<i>Công ty TNHH In Thành Đô</i>	2.612.713.587	-
<i>Công ty TNHH Dụng cụ Hàng không Topcast</i>	-	2.477.513.999
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	5.192.627.531	376.185.554
Cộng	21.808.220.909	6.515.749.432

4.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Các khoản phải thu ủy thác	36.726.240.934	31.044.334.807
- Phải thu bên liên quan	33.528.977.975	30.719.052.244
<i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (VNA)</i>	10.289.680.399	26.799.300.261
<i>Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay (VAECO)</i>	23.239.297.576	3.919.751.983
- Phải thu bên thứ ba	3.197.262.959	325.282.563
<i>Phải thu công ty khác</i>	3.197.262.959	325.282.563
Ký cược, ký quỹ	986.562.300	336.406.000
Tạm ứng	993.602.000	2.384.063.992
Phải thu khác	70.795.658	216.453.788
Cộng	38.777.200.892	33.981.258.587

4.5 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Hàng đang đi trên đường	-	1.628.015.450
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.101.151.244	1.101.151.244
Hàng hóa	16.045.736.830	7.353.869.172
Cộng	17.146.888.074	10.083.035.866

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	7.792.144.168	1.032.890.030	3.736.755.252	4.866.534.824	17.428.324.274
XDCB hoàn thành	912.509.091	-	-	-	912.509.091
Thanh lý TSCĐ	-	-	-	(928.440.200)	(928.440.200)
Giảm khác	(235.034.032)	-	-	-	(235.034.032)
Tại ngày 31/12/2019	8.469.619.227	1.032.890.030	3.736.755.252	3.938.094.624	17.177.359.133
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	2.669.037.277	329.696.324	2.479.461.765	4.377.377.617	9.855.572.983
Khấu hao	887.697.089	206.578.032	290.912.923	260.574.099	1.645.762.143
Thanh lý TSCĐ	-	-	-	(880.084.023)	(880.084.023)
Giảm khác	(235.034.032)	-	-	-	(235.034.032)
Tại ngày 31/12/2019	3.321.700.334	536.274.356	2.770.374.688	3.757.867.693	10.386.217.071
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	5.123.106.891	703.193.706	1.257.293.487	489.157.207	7.572.751.291
Tại ngày 31/12/2019	5.147.918.893	496.615.674	966.380.564	180.226.931	6.791.142.062

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 6.486.228.195 VND (tại ngày 01/01/2019 là 6.486.228.195 VND).

4.7 Bất động sản đầu tư

	Tại ngày 01/01/2019 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2019 VND
<u>Bất động sản đầu tư cho thuê</u>				
NGUYÊN GIÁ				
Nhà cửa, vật kiến trúc	13.105.329.226	-	-	13.105.329.226
Cộng	13.105.329.226	-	-	13.105.329.226
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Nhà cửa, vật kiến trúc	7.009.906.059	1.279.287.637	-	8.289.193.696
Cộng	7.009.906.059	1.279.287.637	-	8.289.193.696
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Nhà cửa, vật kiến trúc	6.095.423.167			4.816.135.530
Cộng	6.095.423.167			4.816.135.530

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 1.360.000.000 VND (tại ngày 01/01/2019 là 1.069.836.853 VND).

4.8 Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	72.290.406	-
Cộng	72.290.406	-
Dài hạn		
Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ	577.699.590	884.899.220
Chi phí sửa chữa văn phòng	3.899.945.464	3.000.020.049
Chi phí trả trước dài hạn khác	364.038.810	70.179.026
Cộng	4.841.683.864	3.955.098.295

4.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả bên liên quan	226.752.738	1.668.701.598
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (VNA)	226.752.738	1.668.701.598
Phải trả người bán bên thứ ba	14.678.838.495	15.720.794.189
Công ty Cổ phần Thuận Quốc	5.420.748.740	9.910.089
Công ty TNHH Tiếp vận Tường Long	2.063.691.926	4.680.352.857
Công ty TNHH Vietsun Global	993.475.628	1.004.117.504
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tư vấn Rừng Xanh	774.545.625	1.342.392.047
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư B&T	534.405.000	1.409.576.800
Công ty TNHH Allianz Technics	-	1.982.740.000
Các nhà cung cấp khác	4.891.971.576	5.291.704.892
Cộng	14.905.591.233	17.389.495.787

4.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (VNA)	12.177.264.000	-
Cộng	12.177.264.000	-

4.11 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2019		Trong năm		Tại ngày 31/12/2019	
	VND		VND		VND	
	Số dư		Tăng	Hoàn/khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	18.130.142		21.909.705.000	21.906.316.422	21.518.720	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	386.342.065	25.707.135.680	25.421.282.429	-	100.488.814
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.251.277.405	1.251.277.405	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	341.955.333	1.800.518.635	2.118.391.970	-	659.828.668
Thuế thu nhập cá nhân	-	54.948.269	805.327.222	774.144.737	-	23.765.784
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.315.600.089	1.315.600.089	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	-	783.245.667	30.883.859.031	30.884.696.630	-	784.083.266

4.12 Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn		
Các khoản phải trả phải nộp ủy thác	46.821.166.361	38.197.378.890
+ Phải trả các bên liên quan	1.409.121.396	13.284.108.388
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (VNA)	435.268.010	4.212.166.115
Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay (VAECO)	973.853.386	9.071.942.273
+ Phải trả bên thứ ba	45.412.044.965	24.913.270.502
Công ty TNHH Vietsun Global	8.862.385.084	-
Công ty TNHH Toàn cầu Khải Minh	4.084.127.518	-
Công ty GoodRich Aircraft Wheels and Brakes	305.044.800	3.698.908.975
Công ty Liebherr	266.330.258	576.393.480
Công ty TNHH Atr Eastern Support	2.091.359.347	1.895.924.961
Công ty International Aircraft Engineer	2.794.947.444	446.838.576
Công ty Zodiac	864.182.608	2.797.286.832
Công ty ROHR	5.931.182.062	1.620.594.910
Công ty Parker	105.926.041	1.794.560.490
Công ty Boeing	3.526.874.108	2.975.617.235
Công ty Diehl	769.258.339	425.345.378
Các công ty khác	15.810.427.356	8.681.799.665
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.941.990.453	3.025.173.193
+ Phải trả bên liên quan	250.277.057	2.461.260.182
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	250.277.057	461.260.182
VAECO ứng tiền thuế nhập khẩu	-	2.000.000.000
+ Phải trả bên thứ ba	2.691.713.396	563.913.011
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt ứng tiền thuế nhập khẩu	2.645.020.385	-
Phải trả khác	46.693.011	563.913.011
Cộng	49.763.156.814	41.222.552.083
Dài hạn		
Phải trả các bên liên quan	-	5.200.000.000
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (VNA)	-	5.200.000.000
Các khoản phải trả bên thứ ba	1.630.847.750	757.032.750
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.630.847.750	757.032.750
Cộng	1.630.847.750	5.957.032.750

4.13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 01/01/2019 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 31/12/2019 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - Sở giao dịch 3	2.892.048.257	42.607.361.499	45.499.409.756	-
Thấu chi phòng vé - Techcombank	77.000	66.000	110.000	33.000
Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh Tây Hà Nội (i)	-	96.957.115.980	63.388.768.655	33.568.347.325
Cộng	2.892.125.257	139.564.543.479	108.888.288.411	33.568.380.325

(i) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (Vietinbank) theo hợp đồng tín dụng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT146-ARIIMEX với hạn mức vay 90 tỷ VND nhằm phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại, hoạt động ủy thác của Công ty.

4.13 Vốn chủ sở hữu

4.13.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	25.927.400.000	1.136.540.000	4.058.800.890	1.473.497.115	5.640.484.502	38.236.722.507
Lãi trong năm	-	-	-	-	6.822.023.886	6.822.023.886
Trích quỹ KT, PL năm 2017	-	-	-	-	(816.345.631)	(816.345.631)
Trích quỹ thưởng BĐH	-	-	-	-	(209.485.505)	(209.485.505)
Trả cổ tức năm 2017 lần 2	-	-	-	-	(3.889.110.000)	(3.889.110.000)
Tại ngày 31/12/2018	25.927.400.000	1.136.540.000	4.058.800.890	1.473.497.115	7.547.567.252	40.143.805.257
Tại ngày 01/01/2019	25.927.400.000	1.136.540.000	4.058.800.890	1.473.497.115	7.547.567.252	40.143.805.257
Lãi trong năm	-	-	-	-	7.489.856.045	7.489.856.045
Trích quỹ KT, PL năm 2018 (i)	-	-	-	-	(682.202.389)	(682.202.389)
Trả cổ tức năm 2018 (i)	-	-	-	-	(5.185.480.000)	(5.185.480.000)
Tại ngày 31/12/2019	25.927.400.000	1.136.540.000	4.058.800.890	1.473.497.115	9.169.740.908	41.765.978.913

(i) Thực hiện theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 14/2019/NQ-ĐHĐCĐ-XNK ngày 25/4/2019.

4.13.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKDN		Số vốn đã góp			
			Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	1.000 VND	%	1.000 VND	%	1.000 VND	%
Cổ đông sáng lập	11.825.750	45,61	11.252.350	43,40	11.252.350	43,40
TCT Hàng không Việt Nam	10.710.000	41,31	10.710.000	41,31	10.710.000	41,31
Ông Phạm Hồng Quang	583.400	2,25	10.000	0,04	10.000	0,04
Ông Trần Trung Dũng	532.350	2,05	532.350	2,05	532.350	2,05
Các cổ đông khác	14.101.650	54,39	14.675.050	56,60	14.675.050	56,60
Ông Đào Khắc Hậu	-	-	6.481.490	25,00	6.481.490	25,00
Ông Đào Anh Hùng	-	-	2.600.000	10,02	-	-
Cổ đông khác	-	-	5.593.560	21,58	8.193.560	31,60
Cộng	25.927.400	100	25.927.400	100	25.927.400	100

4.13.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2019 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.600.000	2.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.592.740	2.592.740
- Cổ phiếu phổ thông	2.592.740	2.592.740
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.592.740	2.592.740
- Cổ phiếu phổ thông	2.592.740	2.592.740
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.13.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.489.856.045	6.822.023.886
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	2.592.740	2.592.740
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	2.889	2.631

Ghi chú: Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

4.13 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	17.767,29	69.339,12
- EUR	801,93	801,93

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa	190.897.956.458	70.724.718.066
Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu	43.327.374.629	42.076.525.165
Doanh thu dịch vụ ủy thác vận chuyển	41.333.671.417	55.279.893.579
Doanh thu dịch vụ cho thuê nhà	11.994.585.836	10.832.474.498
Doanh thu dịch vụ bán vé máy bay	2.811.003.700	2.511.280.364
Doanh thu khác	16.818.182	1.818.182
Cộng	290.381.410.222	181.426.709.854

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	182.785.201.508	67.925.022.833
Giá vốn của dịch vụ ủy thác vận chuyển	38.843.792.700	53.146.676.386
Các khoản giá vốn khác	26.894.510.016	24.228.791.100
Cộng	248.523.504.224	145.300.490.319

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	30.871.100	28.764.175
Lãi chênh lệch tỷ giá	929.012.462	221.143.235
Cộng	959.883.562	249.907.410

5.4 Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	3.296.429.906	692.967.062
Lỗ chênh lệch tỷ giá	269.131.031	252.049.510
Cộng	3.565.560.937	945.016.572

5.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	293.232.360	306.554.414
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	127.341.500	176.937.955
Chi phí khấu hao tài sản	334.562.123	412.795.671
(Hoàn nhập) chi phí bảo hành	(165.945.599)	(638.273.229)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.361.478.251	4.715.331.502
Chi phí khác bằng tiền	1.615.550.427	1.689.458.522
Cộng	7.566.219.062	6.662.804.835

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.757.026.489	8.085.360.283
Chi phí vật liệu văn phòng	829.928.781	835.352.639
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	232.732.764	233.212.637
Chi phí khấu hao tài sản	1.334.820.666	1.186.483.468
Thuế và các khoản lệ phí	1.318.600.089	1.342.833.271
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.629.309.408	4.651.871.186
Chi phí khác bằng tiền	3.906.953.657	3.848.272.215
Cộng	22.009.371.854	20.183.385.699

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.608.248.015	8.567.627.549
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	332.632.974	160.390.765
<i>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</i>	<i>332.632.974</i>	<i>160.390.765</i>
Chi phí không được trừ	332.632.974	160.390.765
Lợi nhuận sau điều chỉnh	9.940.880.989	8.728.018.314
Thu nhập tính thuế ước tính trong năm	9.940.880.989	8.728.018.314
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong năm	1.988.176.198	1.745.603.663
Thuế TNDN nộp thêm theo quyết định kiểm tra thuế	130.215.773	-
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	2.118.391.971	1.745.603.663
Thuế TNDN phải trả đầu năm	341.955.332	538.501.242
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.800.518.635)	(1.942.149.572)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	659.828.668	341.955.333
5.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân công	23.165.260.067	22.181.807.490
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	183.908.362.649	66.916.887.928
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	360.074.264	410.150.592
Chi phí khấu hao tài sản cố định & bất động sản đầu tư	3.033.316.456	2.848.054.999
Thuế và các khoản lệ phí	1.318.600.089	1.342.833.271
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.956.923.130	73.547.489.065
(Hoàn nhập) chi phí bảo hành	(165.945.599)	(638.273.229)
Chi phí khác bằng tiền	5.522.504.084	5.537.730.737
Cộng	278.099.095.140	172.146.680.853

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1 Tiền thu khác, chi khác cho hoạt động kinh doanh

Đây là dòng tiền thuần giữa khoản phải thu khác (khoản đã chỉ hộ người giao ủy thác) và phải trả khác (khoản còn phải trả nhà cung cấp) có liên quan đến hoạt động ủy thác nhập khẩu và tiền chi từ quỹ khen thưởng phúc lợi. Dòng tiền thuần này được trình bày là chi khác hoặc thu khác cho hoạt động kinh doanh nếu có

chênh lệch giữa phải thu khác và phải trả khác tương ứng cho dòng tiền ra hoặc dòng tiền vào.

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Công cụ tài chính

7.1.1 Các loại công cụ tài chính

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.036.720.768	21.440.788.185
Phải thu khách hàng và phải thu khác	89.759.496.975	65.333.578.085
Cộng	126.796.217.743	86.774.366.270
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	33.568.380.325	2.892.125.257
Phải trả người bán và phải trả khác	14.905.591.233	58.612.047.870
Chi phí phải trả	-	75.000.000
Cộng	48.473.971.558	61.579.173.127

(i) Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

7.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro: Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Công ty – VND.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ. Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngoại tệ	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Tài sản tài chính	USD		
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	17.767,29	69.339,12
Nợ phải trả tài chính	USD		
Phải trả người bán và phải trả khác	USD	1.502.918,54	1.137.205,91
(Nợ phải trả) tài chính thuần	USD	(1.485.151,25)	(1.067.866,79)
Tài sản tài chính	EUR		
Tiền và các khoản tương đương tiền	EUR	801,93	801,93
Nợ phải trả tài chính	EUR		
Phải trả người bán và phải trả khác	EUR	23.084,80	14.081,76
(Nợ phải trả) tài chính thuần	EUR	(22.282,87)	(13.279,83)

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu các rủi ro về thay đổi tỷ giá đối với các loại ngoại tệ USD và EUR.

Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục

này khi có 01% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 01% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Tăng/(giảm) tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
USD	1%	(345.000.635)	(248.225.635)
EUR	1%	(5.928.645)	(3.609.298)
Cộng		(350.929.280)	(251.834.933)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền có kỳ hạn và các nghĩa vụ phải trả dài hạn có lãi suất thả nổi.

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, Công ty không có rủi ro lãi suất trọng yếu do phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Tại ngày 31/12/2019			Cộng VND
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	33.568.380.325	-	-	33.568.380.325
Phải trả người bán và phải trả khác	13.274.743.483	1.630.847.750	-	14.905.591.233
Cộng	46.843.123.808	1.630.847.750	-	48.473.971.558

	Tại ngày 01/01/2019			Cộng VND
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	2.892.125.257	-	-	2.892.125.257
Phải trả người bán và phải trả khác	52.655.015.120	5.957.032.750	-	58.612.047.870
Chi phí phải trả	75.000.000	-	-	75.000.000
Cộng	55.622.140.377	5.957.032.750	-	61.579.173.127

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

7.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là các cổ đông, các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty, Ban Kiểm soát, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam ("VNA") và các công ty trực thuộc VNA.

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (VNA)	139.911.040.996	140.626.094.137
Doanh thu bán hàng hóa	71.187.756.495	51.481.394.065
Doanh thu ủy thác nhập khẩu	32.279.527.856	35.090.917.566
Doanh thu ủy thác vận chuyển	36.195.018.118	53.860.022.909
Doanh thu dịch vụ bán vé máy bay	248.738.527	193.759.597
Công ty TNHH Kỹ thuật Máy bay (VAECO)	5.653.295.364	6.105.269.261
Doanh thu ủy thác nhập khẩu	5.452.975.364	5.885.325.409
Doanh thu ủy thác vận chuyển	200.320.000	219.943.852
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	357.861.640	4.294.339.680
Doanh thu cho thuê nhà	357.861.640	4.294.339.680
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	27.438.600.909	-
Doanh thu bán hàng hóa	27.180.000.000	-
Doanh thu ủy thác nhập khẩu	79.600.909	-
Doanh thu ủy thác vận chuyển	179.000.000	-
Trung tâm Huấn luyện bay - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	-	31.485.000
Doanh thu ủy thác vận chuyển	-	31.485.000
Công ty TNHH Cambodia Angkor Air	660.864.807	-
Doanh thu ủy thác nhập khẩu	660.864.807	-
Cộng	174.021.663.716	151.057.188.078

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lương thưởng của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc	2.986.701.242	2.808.181.265
Thưởng Ban Quản lý, điều hành	-	209.485.505
Thủ lao HĐQT, BKS	236.160.000	236.160.000
Cộng	3.222.861.242	3.253.826.770

Giao dịch chia cổ tức

Chi tiết xem tại Thuyết minh số 4.14 “Vốn chủ sở hữu”.

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.2 “Phải thu ngắn hạn của khách hàng”;
- Thuyết minh số 4.3 “Trả trước cho người bán ngắn hạn”;
- Thuyết minh số 4.4 “Phải thu ngắn hạn khác”;
- Thuyết minh số 4.9 “Phải trả người bán ngắn hạn”;
- Thuyết minh số 4.12 “Phải trả khác”.

7.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

7.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam.

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- SGDCKHN;
- Lưu VT, TCKT.

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



Nguyễn Quốc Trường